TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HƯƠNG THỦY** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30-3-2018
V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Tấn Quốc.

2. Bà Ngô Thị Ái Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Tứ - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Hải Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 tại tại Hội trường Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*"theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số17/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà B, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ 3, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chỗ ở hiện nay: Tổ 06, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.Có mặt.

2. Bị đơn: Ông H, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ 3, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 24 tháng 5 năm 2017 và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn là bà B trình bày: Bà B cùng ông H chung sống với nhau từ năm 1991. Nhưng đến ngày 13/12/2002 bà B và ông H mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (Nay là phường T), thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 04 người con chung. Đến cuối năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông H nghi ngờ bà B không chung thủy, hai bên thường xuyên cãi vã, và có những lời lẽ xúc phạm nhau, thỉnh thoảng ông H có đánh bà B. Vì không thể sống chung được với nhau nên bà B đã thuê nhà ở riêng, từ đó đến nay vợ chồng đã sống ly thân nhau.

Thấy không còn tình cảm, không ai quan tâm gì đến nhau, nên bà B yêu cầu được được ly hôn với ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống bà B và ông H có 04 con chung. Tuy nhiên, có một cháu thứ hai đã mất vào năm 2014 vì tai nạn lao động, hiện nay vợ chồng còn 03 người con chung tên T, sinh ngày 24/8/1995; Nguyễn Văn Hào, sinh ngày 10/10/2001; H1 12/4/2008. Hiện nay cháu H1 đang ở với bà B nên bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 đến tuổi trưởng T, giao cháu H2cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trường T, không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với người con mình không trực tiếp nuôi dưỡng. Riêng cháu T đã trên 18 tuổi, hiện nay đã đi làm nên ở với ai là quyền của cháu. Hiện nay bà B đang làm lao động tự do, thu nhập hàng tháng khoảng 3.000.000đ.

Về tài sản chung: Bà B xác định quá trình chung sống vợ chồng có xây dựng ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 50m^2, trên đất của bố mẹ chồng cho ở nhờ và có một số tài sản như bàn ghế, tủ, giường, xe mô tô, vật dụng gia đình khác. Ngoài ra, vợ chồng có 01 thửa đất số 452-10, tờ bản đồ số 22, diện tích 232,8m2 tọa lạc tại: Tổ 17 phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế được Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 30/12/2010 đứng tên H và B. Nay bà B yêu cầu được nhận ½ diện tích đất tại thửa đất nói trên, các tài sản còn lại khác bà B không yêu cầu phải chia.

Số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản là: 2.800.000đ, bà B xin chịu toàn bộ.

Về nghĩa vụ tài sản: Bà B trình bày vợ chồng không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn là ông H trình bày: Về quan hệ hôn nhân, số con chung, tài sản chung đúng như bà B trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng vào khoảng năm 2013 ông H phát hiện bà B không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người khác, nên trong lúc bức xúc đã có đánh bà B, tuy nhiên không gây thương tích gì cho bà B. Từ đầu năm cuối năm 2013 bà B tự ý bỏ nhà đi từ đó vợ chồng sống ly thân. Sau khi bỏ đi, bà B không quan tâm tới gia đình cũng như các con, bản thân ông H cũng không còn tình cảm gì với bà B, tuy nhiên vì muốn cho các con sống chung có cả cha và mẹ nên ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Nếu ly hôn ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 và H2 đến tuổi trưởng T, còn cháu T đã trưởng T (Đủ 18 tuổi) nên sống với ai là quyền của cháu T. Ông H không yêu cầu bà B phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay ông H đang làm lao động tự do, thu nhập hàng tháng khoảng 3.000.000đ đến 4.000.000đ.

Về tài sản chung: Ông H xác nhận tài sản chung của vợ chồng đúng như bà B trình bày. Tuy nhiên, ông H không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và cũng không đồng ý với ý kiến của bà B yêu cầu chia và được nhận ½ diện tích đất tại thửa đất số 452-10, tờ bản đồ số 22, diện tích 232,8m2 tọa lạc tại: Tổ 17

phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế được Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 30/12/2010 đứng tên H và B vì lý do ông muốn để lại toàn bộ quyền sử dụng đất trên cho các con.

Về công nợ: Ông H trình bày vợ chồng không vay nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải ngày 22/11/2017 là chưa thực hiện đầy đủ về nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà B được ly hôn với ông H;

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu H2 cho ông H, giao cháu H1 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với người con mình không trực tiếp nuôi dưỡng;

- Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chia 232,8m^2 đất là tài sản chung của bà B, ông H, giao mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản;

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà B phải chịu án phí ly hôn; bà B, ông H phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Bà B có đơn yêu cầu xin ly hôn với ông H; ông H có địa chỉ cư trú tại thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông H chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng đến ngày 13/12/2002 ông H và bà B tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế nên quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông H là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2013 vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông H nghi ngờ bà B không chung thủy, hai bên không tôn trọng, nên ông H và bà B đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2013 đến nay, không ai còn quan tâm, chăm sóc

lẫn nhau. Ông H thừa nhận cũng không còn tình cảm gì với bà B, nhưng vì muốn các con có đầy đủ cả cha lẫn mẹ nên ông H không đồng ý ly hôn, tuy nhiên ông H không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần nhằm mục đích giúp các đương sự giải quyết mâu thuẫn để trở về đoàn tụ, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc và cùng có trách nhiệm chăm lo cho con chung nhưng các bên không thỏa thuận được. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà B là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về con chung: Tại thời điểm hiện nay, bà B và ông H có 03 người con chung là: T, sinh ngày 24/8/1995; H2, sinh ngày 10/10/2001; H1 12/4/2008. Xét thấy yêu cầu được nuôi con của ông H, bà B là có cơ sở. Tuy nhiên, ông H và bà B đều làm công việc phổ thông nên thu nhập không ổn định. Hội đồng xét xử xét thấy cháu H1 và H2 cần phải có sự trông nom, chăm sóc trực tiếp, thường xuyên của cha hoặc mẹ. Xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của hai cháu, phù hợp nguyện vọng các cháu theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần giao cháu H2 cho ông H và giao cháu H1 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng T (Đủ 18 tuổi); cháu T đã trưởng T ở với ai là quyền của cháu.

[4] Về tài sản chung: Thửa đất số 452-10, tờ bản đồ số 22, diện tích 232,8m^2 đất ở tọa lạc tại: Tổ 17 phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế được Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 30/12/2010 đứng tên H và B, đây là tài sản chung của vợ chồng, được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân (Trên đất chưa có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất); việc đóng góp công sức tạo dựng khối tài sản chung này của vợ chồng là ngang nhau; Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị đất theo giá thị trường là 700.000/1m^2. Hội đồng xét xử xét thấy, bà B yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và xin nhận ½ diện tích thửa đất này là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận. Giao cho bà B và ông H mỗi người được nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích là 116.4m^2 đất ở.

[5] Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về lệ phí đo đạc, định giá: Lệ phí đo đạc, định giá tài sản với số tiền 2.800.000đ. Bà B và ông H thỏa thuận là bà B chịu toàn bộ lệ phí đo đạc, định giá 2.800.000đ.

[7] Về án phí.

Bà B phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm;

Bà B và ông H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung là 4.074.000đ (Diện tích đất 116.4m^2 đất ở x 700.000đ/1m^2 = 81.480.000đ; 81.480.000đ x 5% = 4.074.000đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 28, điểm a Khoản 1 điều 35, điểm a Khoản 1 điều 39, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, các Điều 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 7 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà B được ly hôn với bị đơn là ông H.

2. Về con chung: Giao cháu H2, sinh ngày 10/10/2001 cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng T (Đủ 18 tuổi, hiện nay cháu H2 đang ở với ông H); giao cháu H1, sinh ngày 12/4/2008 cho bà B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng T (Đủ 18 tuổi, hiện nay cháu H1 đang ở với bà B). Đối với người con chung là T đã trưởng thành, không ai có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với người con mình không trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Thửa đất số 452-10, tờ bản đồ số 22, diện tích 232,8m^2 đất ở tại: Tổ 17 phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế được Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/12/2010 đứng tên H và B là tài sản chung của vợ chồng.

- Giao cho bà B được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 116.4m^2 đất ở có tổng giá trị là 81.480.000đ. Phần đất mà bà B được nhận có ký hiêu là A (Có bản vẽ kèm theo), vị trị như sau:

Phía tây giáp với thửa đất số 103

Phía bắc giáp với thửa đất số 212

Phía đông giáp với đường đi (Đường đi 6m)

Phía nam giáp với phần đất giao cho ông H.

- Giao cho ông H được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 116.4m^2 đất ở có tổng giá trị là 81.480.000đ. Phần đất mà ông H được nhận có ký hiêu là B (Có bản vẽ kèm theo), vị trị như sau:

Phía tây giáp với thửa đất số 103

Phía bắc giáp với thửa đất giao cho bà B

Phía đông giáp với đường đi (Đường đi 6m)

Phía nam giáp với thửa đất số 222.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà B và ông H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về lệ phí đo đạc, định giá tài sản: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà B và ông H là: Bà B chịu toàn bộ lệ phí đo đạc, định giá tài sản 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng). Bà B đã nộp đủ lệ phí đo đạc, định giá tài sản.

5. Về án phí: Buộc bà B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 4.074.000đ (Bốn triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 1.900.500đ (Một triệu chín trăm nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/000589 ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H. Bà B còn phải nộp thêm số tiền 2.473.500đ (Hai triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông H phải chịu 4.074.000đ (Bốn triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT. Huế
- VKSND TX. H;
- THADS TX. H;
- UBND phường T Thị xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Lê Văn Hạnh